

CHƯƠNG 3

QUY TẮC XUẤT XỨ VÀ CÁC THỦ TỤC CHỨNG NHẬN XUẤT XỨ

**(Bản dịch không chính thức
của Cục Xuất nhập khẩu, Bộ Công Thương)**

COVER PAGE

U.S. – TRANSPACIFIC PARTNERSHIP FREE TRADE AGREEMENT

CHAPTER 3: QUY TẮC XUẤT XỨ VÀ CÁC THỦ TỤC CHỨNG NHẬN XUẤT XỨ

Derived From: Classification Guidance
dated March 4, 2010

Reason: 1.4(b)

Declassify on: Four years from entry
into force of the TPP agreement, if no
agreement enters into force, four years
from the close of the negotiations.

*This document must be protected from unauthorized disclosure, but may be mailed or transmitted over unclassified e-mail or fax, discussed over unsecured phone lines, and stored on unclassified computer systems. It must be stored in a locked or secured building, room, or container

CHƯƠNG 3

QUY TẮC XUẤT XỨ VÀ CÁC THỦ TỤC CHỨNG NHẬN XUẤT XỨ

Phần A: Quy tắc xuất xứ

Điều 3.1: Các định nghĩa

Vì các mục đích của Chương này:

Nuôi trồng thủy sản có nghĩa là việc nuôi trồng các sinh vật dưới nước bao gồm cá, loài động vật thân mềm, loài giáp xác, loài động vật không xương sống và các loài thực vật dưới nước khác, từ nguồn giống như là trứng, cá giống, cá con và ấu trùng, bằng việc can thiệp vào quá trình nuôi trồng hoặc các khâu sinh trưởng để tăng sản lượng như dự trữ liên tục, cho ăn, hoặc bảo vệ khỏi các loài động vật ăn thịt;

Hàng hóa hoặc nguyên phụ liệu tương tự: có nghĩa là các hàng hóa hoặc nguyên phụ liệu mà có thể thay thế nhau vì mục đích thương mại và có đặc điểm về cơ bản giống nhau;

Các nguyên tắc kế toán được áp dụng phổ biến có nghĩa là các nguyên tắc đồng thuận được thừa nhận hoặc sự ủng hộ đáng kể từ các cấp có thẩm quyền tại lãnh thổ của các Bên, liên quan đến ghi chép doanh thu, chi phí, tài sản, công nợ, công bố thông tin, chuẩn bị báo cáo tài chính. Các tiêu chuẩn này có thể bao gồm các nguyên tắc lớn của việc áp dụng chung cũng như các chuẩn mực chi tiết, việc thực hành và các thủ tục;

Hàng hóa có nghĩa là sản phẩm, vật phẩm hoặc nguyên phụ liệu

Hệ thống hài hòa (HS) có nghĩa là hệ thống hài hòa mã số và mô tả hàng hóa, bao gồm các Ghi chú của Phần, Ghi chú của Chương, Ghi chú của phân nhóm, diễn giải các quy tắc chung được áp dụng bởi các Bên theo luật tương ứng của họ;

Nguyên phụ liệu gián tiếp có nghĩa là nguyên phụ liệu được sử dụng trong sản xuất, thử hoặc kiểm định hàng hóa nhưng không cấu thành về mặt vật lý vào hàng hóa, hoặc nguyên phụ liệu được sử dụng để duy trì các tòa nhà hoặc hoạt động của thiết bị gắn liền với quá trình sản xuất ra hàng hóa, bao gồm:

- (a) Nhiên liệu, năng lượng, chất xúc tác và chất hòa tan;
- (b) Thiết bị sử dụng để thử hoặc kiểm nghiệm hàng hóa;
- (c) Găng tay, kính, giày, quần áo, các trang thiết bị bảo hộ lao động;
- (d) Các dụng cụ, khuôn, khuôn đúc;
- (e) Các bộ phận thay thế và các nguyên phụ liệu được sử dụng trong quá trình duy trì các thiết bị và tòa nhà;
- (f) Các chất bôi trơn, mỡ, các nguyên liệu trộn lẫn và các nguyên liệu khác được sử dụng trong quá trình sản xuất hoặc sử dụng để vận hành thiết bị và nhà xưởng;

- (g) bất kỳ các nguyên phụ liệu nào khác mà không gắn liền với hàng hóa nhưng việc sử dụng chúng trong quá trình sản xuất có thể được chứng minh một cách hợp lý thành một phần của quá trình sản xuất đó.

Nguyên phụ liệu có nghĩa là hàng hóa được sử dụng trong quá trình sản xuất ra hàng hóa khác;

Hàng hóa không có xuất xứ hoặc nguyên phụ liệu không có xuất xứ có nghĩa là hàng hóa hoặc nguyên phụ liệu không đáp ứng để trở thành có xuất xứ theo Chương này;

Hàng hóa có xuất xứ hoặc nguyên phụ liệu có xuất xứ có nghĩa hàng hóa hoặc nguyên phụ liệu đáp ứng trở thành có xuất xứ theo Chương này;

Bao bì và vật liệu đóng gói để vận chuyển có nghĩa là hàng hóa được sử dụng để bảo vệ hàng hóa trong quá trình vận chuyển, và không bao gồm các nguyên phụ liệu đóng gói và thùng chứa mà hàng hóa được đóng gói để bán lẻ;

Người sản xuất có nghĩa là người tham gia vào quá trình sản xuất hàng hóa;

Quá trình sản xuất có nghĩa là các hoạt động bao gồm không hạn chế các hoạt động trồng trọt, thu hoạch, khai mỏ, đánh cá, bẫy, săn bắt, thu lượm, nuôi trồng thủy sản, sản xuất, chế biến, lắp ráp hàng hóa.

Trị giá giao dịch là giá thực trả hoặc có thể trả cho hàng hóa khi được bán để xuất khẩu hoặc trị giá khác được xác định phù hợp với Hiệp định trị giá hải quan, và

Trị giá của hàng hóa là trị giá giao dịch của hàng hóa trừ đi các chi phí phát sinh trong quá trình vận chuyển quốc tế của hàng hóa.

Điều 3.2: Hàng hóa có xuất xứ

Ngoại trừ những quy định khác trong Chương này, mỗi Bên quy định rằng hàng hóa có xuất xứ nếu nó:

- (a) thu được toàn bộ hoặc được sản xuất toàn bộ tại lãnh thổ của một hoặc nhiều Bên như quy định tại Điều 3.3 (Hàng hóa được sản xuất hoặc thu được toàn bộ);
- (b) được sản xuất toàn bộ tại lãnh thổ của một hoặc nhiều Bên, toàn bộ từ các nguyên phụ liệu có xuất xứ, hoặc
- (c) được sản xuất toàn bộ tại lãnh thổ của một hoặc nhiều Bên sử dụng nguyên phụ liệu không có xuất xứ với điều kiện hàng hóa thỏa mãn các quy tắc của Phụ lục 3-D (Quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng);

và hàng hóa thỏa mãn tất cả các quy định khác của Chương này.

Điều 3.3: Hàng hóa được sản xuất hoặc thu được toàn bộ

Mỗi Bên quy định vì mục đích của Điều 3.2 (Hàng hóa có xuất xứ), hàng hóa có xuất xứ được coi là có được sản xuất hoặc thu được toàn bộ tại lãnh thổ của một hoặc nhiều Bên nếu nó:

- (a) cây trồng hoặc giống cây trồng, được trồng, thu hoạch, hái hoặc thu gom tại đó;
- (b) động vật sống sinh ra và nuôi dưỡng ở đó;
- (c) hàng hóa thu được từ động vật sống tại đó;
- (d) động vật thu được từ săn bắn, bẫy, đánh bắt cá, thu gom tại đó;
- (e) hàng hóa thu được từ quá trình nuôi trồng thủy sản tại đó; a
- (f) khoáng sản hoặc các chất tự nhiên không bao gồm trong đoạn (a) đến (e) được chiết xuất hoặc thu được từ đó;
- (g) cá, các con có vỏ hoặc các sản phẩm thủy sản khác thu được từ biển, đáy biển hoặc dưới đáy biển bên ngoài lãnh thổ của các Bên và, phù hợp luật quốc tế, bên ngoài lãnh hải của nước không phải thành viên¹ từ con tàu được đăng ký, ghi danh với một Bên và treo cờ của nước đó;
- (h) hàng hóa được sản xuất từ các hàng hóa thu được tại đoạn (g) trên boong tàu đã được đăng ký, ghi danh với một Bên và treo cờ của Bên đó;
- (i) hàng hóa khác với cá và các sản phẩm khác với thủy sản thu được bởi một Bên hoặc bởi cá nhân của một Bên từ đáy biển bên ngoài lãnh thổ của các Bên, và bên ngoài khu vực mà Bên không phải thành viên có quyền tài phán với điều kiện Bên đó hoặc cá nhân của Bên đó có quyền khai thác đáy biển đó theo luật quốc tế
- (j) hàng hóa là:
 - (i) phế liệu và phế thải thu được từ quá trình sản xuất tại đó; hoặc
 - (ii) phế liệu và phế thải thu được từ hàng đã qua sử dụng thu được tại đó với điều kiện hàng hóa đó chỉ phù hợp với việc tái chế thành nguyên liệu thô, và

¹ Không nội dung nào trong Chương này sẽ ảnh hưởng tới quan điểm của các Bên đối với các vấn đề liên quan đến luật biển

- (k) hàng hóa được sản xuất tại đó, chỉ từ các hàng hóa được nêu trong đoạn (a) đến (j), hoặc từ các dẫn xuất của chúng

Điều 3.4: Việc xử lý các nguyên phụ liệu tái chế được sử dụng trong quá trình sản xuất hàng tân trang

1. Mỗi Bên quy định rằng nguyên phụ liệu tái chế thu được tại lãnh thổ của một hoặc nhiều Bên sẽ được coi là có xuất xứ nếu được sử dụng trong quá trình sản xuất hoặc được cấu thành trong hàng tân trang.

2. Để rõ hơn:

- (a) Hàng tân trang có xuất xứ chỉ khi nó đáp ứng các quy định của Điều 3.2 (Hàng hóa có xuất xứ); và
- (b) Nguyên phụ liệu tái chế không được sử dụng hoặc cấu thành trong quá trình sản xuất hàng tân trang phải đáp ứng các quy định của Điều 3.2 (Hàng hóa có xuất xứ).

Điều 3.5: Hàm lượng giá trị khu vực

1. Mỗi Bên quy định rằng hàm lượng giá trị khu vực, được nêu tại Chương này, bao gồm các Phụ lục liên quan, để xác định hàng hóa có xuất xứ được tính như sau:

- a) Cách tính trị giá tập trung: Dựa trên giá trị của các nguyên phụ liệu không có xuất xứ được nêu cụ thể

$$RVC = \frac{\text{Trị giá hàng hóa} - FVNM}{\text{Trị giá hàng hóa}} \times 100$$

- b) Cách tính gián tiếp: Dựa trên trị giá nguyên phụ liệu không có xuất xứ

$$RVC = \frac{\text{Trị giá hàng hóa} - VNM}{\text{Trị giá hàng hóa}} \times 100$$

- c) Cách tính trực tiếp: Dựa trên trị giá nguyên phụ liệu có xuất xứ

$$RVC = \frac{VOM}{\text{Trị giá hàng hóa}} \times 100$$

Hoặc,

- d) Cách tính chi phí tịnh (chỉ áp dụng đối với ô tô)

$$RVC = \frac{NC - VNM}{NC} \times 100$$

NC

Trong đó:

RVC là hàm lượng giá trị khu vực của hàng hóa, tính theo phần trăm;

VNM là trị giá nguyên phụ liệu không có xuất xứ, bao gồm các nguyên phụ liệu không xác định được xuất xứ, được sử dụng trong quá trình sản xuất hàng hóa;

NC là chi phí tịnh của hàng hóa được xác định phù hợp với Điều 3.9 (Chi phí tịnh);

FVNM là trị giá của nguyên phụ liệu không có xuất xứ, bao gồm các nguyên phụ liệu không xác định được xuất xứ, được nêu trong quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng PSR tại Phụ lục 3-D (Quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng) và được sử dụng trong quá trình sản xuất hàng hóa. Để rõ hơn, nguyên phụ liệu không có xuất xứ không được nêu trong PSR tại Phụ lục 3-D (Quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng) sẽ không được tính đến khi tính FVNM; và

VOM là trị giá nguyên phụ liệu có xuất xứ được sử dụng trong quá trình sản xuất hàng hóa tại lãnh thổ của một hoặc nhiều Bên..

2. Mỗi Bên quy định rằng tất cả các chi phí được xem xét khi tính hàm lượng giá trị khu vực sẽ được ghi nhận và duy trì phù hợp với các nguyên tắc kế toán được áp dụng phổ biến tại lãnh thổ của Bên mà hàng hóa được sản xuất.

Điều 3.6: Nguyên phụ liệu sử dụng trong quá trình sản xuất

1. Mỗi Bên quy định rằng nếu một nguyên vật liệu không có xuất xứ trải quá trình sản xuất tiếp và thỏa mãn các quy định của Chương này, nguyên phụ liệu được coi là có xuất xứ khi xác định xuất xứ cho hàng hóa được sản xuất sau đó, bất kể nguyên phụ liệu đó có được sản xuất bởi người sản xuất ra hàng hóa không.

2. Mỗi Bên quy định rằng nếu nguyên phụ liệu không có xuất xứ được sử dụng để sản xuất ra hàng hóa, trị giá dưới đây sẽ được tính là thành phần có xuất xứ khi xác định hàm lượng giá trị khu vực của hàng hóa:

(a) trị giá của quy trình chế biến của nguyên phụ liệu không có xuất xứ diễn ra tại lãnh thổ của một hoặc nhiều Bên; và

(b) trị giá của các nguyên phụ liệu có xuất xứ được sử dụng để sản xuất nguyên phụ liệu không có xuất xứ diễn ra tại lãnh thổ của một hoặc nhiều Bên.

Điều 3.7: Trị giá nguyên vật liệu sử dụng trong quá trình sản xuất

1. Mỗi Bên quy định rằng với mục đích của Chương này, trị giá của nguyên phụ liệu nhập khẩu là:

(a) đối với nguyên phụ liệu được nhập khẩu bởi người sản xuất của hàng hóa, trị giá giao dịch của nguyên phụ liệu tại thời điểm nhập khẩu, bao gồm các chi phí phát sinh trong quá trình vận chuyển quốc tế của hàng hóa;

(b) đối với nguyên vật liệu mua tại lãnh thổ nơi hàng hóa được sản xuất:

(i) là giá đã thanh toán hoặc có thể thanh toán bởi người sản xuất ở Bên nơi người sản xuất thường trú hoặc đặt trụ sở,

(ii) là trị giá được xác định cho nguyên phụ liệu nhập khẩu theo quy định tại điểm (a); hoặc

(iii) là giá đã thanh toán hoặc có thể thanh toán đầu tiên tại lãnh thổ của một Bên; hoặc

(c) đối với nguyên phụ liệu tự sản xuất:

(i) tất cả các chi phí phát sinh trong quá trình sản xuất nguyên phụ liệu, bao gồm các chi phí chung; và

(ii) một khoản tương đương với lợi nhuận được thêm vào trong quá trình thương mại thông thường, hoặc tương đương với lợi nhuận thường phản ánh trong việc bán hàng hoá cùng loại hoặc cấp với nguyên phụ liệu tự sản xuất đang nói tới.

Điều 3.8: Điều chỉnh thêm trị giá nguyên vật liệu

1. Mỗi Bên quy định rằng, đối với nguyên phụ liệu có xuất xứ, các chi phí sau đây, nếu không bao gồm trong Điều 3.7 (Trị giá của nguyên phụ liệu được sử dụng trong quá trình sản xuất), có thể được thêm vào trị giá của nguyên phụ liệu:

(a) chi phí vận chuyển, bảo hiểm, đóng gói, và tất cả các chi phí khác phát sinh trong quá trình vận chuyển nguyên phụ liệu tới nơi sản xuất hàng hóa;

(b) các loại thuế và chi phí môi giới hải quan cho nguyên phụ liệu đã thanh toán tại lãnh thổ của một hoặc các Bên, trừ các loại thuế đã được miễn, được hoàn, có thể hoàn hoặc có thể thu hồi khác, bao gồm cả tín dụng đối với thuế hoặc thuế đã trả hoặc có thể trả; và

(c) chi phí chất thải và sự hư hỏng do việc sử dụng nguyên phụ liệu trong quá trình sản xuất hàng hóa, trừ đi trị giá của phế liệu có thể sử dụng lại hoặc bán thành phẩm.

2. Mỗi Bên quy định rằng, đối với nguyên phụ liệu không có xuất xứ hoặc nguyên phụ liệu không xác định được xuất xứ, các chi phí sau đây có thể được loại trừ khỏi trị giá của nguyên vật liệu:

(a) chi phí vận chuyển, bảo hiểm, đóng gói, và tất cả các chi phí khác phát sinh trong quá trình vận chuyển nguyên phụ liệu tới nơi sản xuất hàng hóa;

(b) các loại thuế và chi phí môi giới hải quan cho nguyên phụ liệu đã thanh toán tại lãnh thổ

của một hoặc các Bên, trừ các loại thuế đã được miễn, được hoàn, có thể hoàn hoặc có thể thu hồi khác, bao gồm cả tín dụng đối với thuế hoặc thuế đã trả hoặc có thể trả; và

(c) chi phí chất thải và sự hư hỏng do việc sử dụng nguyên phụ liệu trong quá trình sản xuất hàng hóa, trừ đi trị giá của phế liệu có thể sử dụng lại hoặc bán thành phẩm.

3. Trường hợp không biết các chi phí được liệt kê tại khoản 1 hoặc 2 hoặc chứng từ chứng minh trị giá điều chỉnh không có thì không được điều chỉnh thêm trị giá nguyên phụ liệu.

Điều 3.9: Chi phí tịnh

1. Trường hợp Phụ lục 3-D (Quy tắc Cụ thể Mặt hàng) quy định tiêu chí Hàm lượng Giá trị Khu vực (RVC) để xác định xuất xứ của hàng hóa là máy móc thuộc các mã HS từ Phân nhóm 8407.31 đến 8407.34, 8408.20, nhóm 84.09, từ nhóm 87.01 đến 87.08 hoặc 87.11, mỗi Bên phải đảm bảo rằng việc xác định xuất xứ cho hàng hóa dựa trên phương pháp tính Chi phí tịnh phải được tính toán theo quy định tại Điều 3.5 (Hàm lượng Giá trị Khu vực – RVC).

2. Nhằm mục đích thực hiện Điều khoản này:

- (a) **Chi phí tịnh** là tổng chi phí trừ đi các chi phí xúc tiến bán hàng, chi phí ma-kết-tinh và chi phí dịch vụ hậu mãi, các chi phí đóng gói, vận chuyển hàng, thuế tài nguyên, và các chi phí lãi suất không phép được tính trong tổng chi phí; và
- (b) **Chi phí tịnh của hàng hóa** là Chi phí tịnh có thể phân bổ vào hàng hóa một cách hợp lý, sử dụng một trong các phương pháp tính sau:
 - (i) tính tổng chi phí tất cả hàng hóa máy móc được sản xuất bởi chính nhà sản xuất đó, trừ đi bất kỳ chi phí xúc tiến bán hàng, chi phí ma-kết-tinh và chi phí dịch vụ hậu mãi nào, các chi phí đóng gói, vận chuyển hàng, thuế tài nguyên, và các chi phí lãi suất không phép được tính trong tổng chi phí; và phân bổ hợp lý Chi phí tịnh của những hàng hóa đó vào trong hàng hóa;
 - (ii) tính tổng chi phí tất cả hàng hóa máy móc được sản xuất bởi chính nhà sản xuất đó; phân bổ hợp lý tổng chi phí vào hàng hóa, và sau đó trừ đi bất kỳ chi phí xúc tiến bán hàng, chi phí ma-kết-tinh và chi phí dịch vụ hậu mãi nào, các chi phí đóng gói, vận chuyển hàng, thuế tài nguyên, và các chi phí lãi suất không phép được tính trong cấu phần của tổng chi phí được phân bổ vào hàng hóa; hoặc
 - (iii) phân bổ hợp lý từng loại chi phí cấu thành nên một phần của tổng chi phí đối với hàng hóa đó, sao cho tổng các chi phí này không bao gồm bất kỳ chi phí xúc tiến bán hàng, chi phí ma-kết-tinh và chi phí dịch vụ hậu mãi nào, các chi phí đóng gói, vận chuyển hàng, thuế tài nguyên, và các chi phí lãi suất không phép, với điều kiện việc phân bổ tất cả các chi phí này nhất quán với các điều khoản về phân bổ chi phí hợp lý của các Nguyên tắc kế toán được chấp nhận rộng rãi.

3. Mỗi Bên đảm bảo rằng, nhằm mục đích áp dụng Phương pháp tính Chi phí tịnh cho nhóm hàng xe có động cơ từ Nhóm 87.01 đến nhóm 87.06 hoặc 87.11, phương pháp tính có thể là trung bình cộng của cả năm tài khóa của nhà sản xuất sử dụng bất kỳ một trong các nhóm phân loại dưới đây, trên cơ sở tất cả các phương tiện xe có động cơ trong nhóm đó hoặc chỉ những phương tiện xe có động cơ nào trong nhóm được xuất khẩu tới lãnh thổ của một Bên thành viên khác:

- (a) Cùng kiểu mẫu xe có động cơ trong cùng một dòng xe được sản xuất tại cùng một nhà máy trong phạm vi lãnh thổ của một Bên;
- (b) Cùng một dòng xe được sản xuất tại cùng một nhà máy trong phạm vi lãnh thổ của một Bên;
- (c) cùng kiểu mẫu xe có động cơ được sản xuất tại cùng một nhà máy trong phạm vi lãnh thổ của một Bên; hoặc
- (d) bất kỳ kiểu mẫu nào tùy thuộc vào quyết định của các Bên.

4. Mỗi Bên đảm bảo rằng, nhằm mục đích áp dụng Phương pháp Chi phí tịnh quy định tại đoạn 1 và 2, đối với nguyên vật liệu sử dụng để sản xuất xe có động cơ thuộc các phân nhóm từ 8407.31 đến 8407.34, 8408.20, nhóm 84.09, 87.06, 87.07, hoặc 87.08, được sản xuất trong cùng một nhà máy, phương pháp tính có thể là trung bình cộng của:

- (a) Cả năm tài khóa của nhà sản xuất phương tiện xe có động cơ mà hàng hóa được bán bởi chính người đó;
- (b) Cả quý hoặc cả tháng; hoặc
- (c) Cả năm tài khóa của nhà sản xuất nguyên vật liệu cho ngành ô tô;

Với điều kiện hàng hóa được sản xuất trong suốt năm tài khóa, quý hoặc tháng hình thành nên phương pháp tính, trong đó:

- (i) trung bình cộng của tiểu đoạn (a) được tính toán độc lập đối với những hàng hóa được bán cho ít nhất một nhà sản xuất phương tiện xe có động cơ; hoặc
- (ii) trung bình cộng của tiểu đoạn (a) hoặc (b) được tính toán độc lập đối với những hàng hóa được xuất khẩu tới lãnh thổ của một Bên khác.

5. Nhằm mục đích thực hiện điều khoản này:

- (a) **Dòng xe có động cơ** là bất kỳ nhóm nào trong những nhóm xe có động cơ dưới đây:

- (i) Xe có động cơ được phân loại ở phân nhóm 8701.20, xe chuyên chở người trên 16 chỗ ngồi được phân loại ở phân nhóm 8702.10 hoặc 8702.90, và xe có động cơ được phân loại ở phân nhóm 8704.10, 8704.22, 8704.23, 8704.32 hoặc 8704.90, hoặc nhóm 87.05 hoặc 87.06;
 - (ii) Xe có động cơ được phân loại ở phân nhóm 8701.10 hoặc các phân nhóm từ 8701.30 đến 8701.90;
 - (iii) xe chuyên chở người dưới 16 chỗ ngồi được phân loại ở phân nhóm 8702.10 hoặc 8702.90, và xe có động cơ được phân loại ở phân nhóm 8704.21 hoặc 8704.31;
 - (iv) xe có động cơ được phân loại từ phân nhóm 8703.21 đến 8703.90; hoặc
 - (v) xe có động cơ được phân loại ở nhóm 87.11.
- (b) **kiểu mẫu xe có động cơ** là tập hợp các xe có động cơ có cùng kiểu và tên mẫu;
- (c) **chi phí lãi không phép** là chi phí lãi suất của người sản xuất vượt quá 700 điểm cơ bản trên mức lợi nhuận của nghĩa vụ nợ của các kỳ hạn so sánh phát hành bởi chính quyền trung ương của Bên thành viên nơi hàng hóa được sản xuất ra;
- (d) **phân bổ hợp lý** là sự phân bổ phù hợp với các Nguyên tắc kế toán được chấp nhận rộng rãi;
- (e) **Tiền bản quyền** là các hình thức thanh toán bao gồm thanh toán hỗ trợ kỹ thuật hoặc các thỏa thuận tương tự, được tạo ra nhằm sử dụng hoặc quyền sử dụng bất kỳ quyền tác giả; tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học; bằng sáng chế; nhãn hiệu hàng hoá; thiết kế; kiểu mẫu; kế hoạch; Công thức hoặc quy trình sản xuất bí mật, không bao gồm các khoản chi trả dưới sự hỗ trợ kỹ thuật hoặc các thỏa thuận tương tự mà có thể liên quan đến các dịch vụ cụ thể như:
- (i) đào tạo nhân sự, không phân biệt nơi đào tạo; hoặc
 - (ii) kỹ thuật, dụng cụ, chết-cài đặt, thiết kế phần mềm và dịch vụ máy tính tương tự, hoặc các dịch vụ khác, nếu được thực hiện trên lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên;
- (f) **chi phí khuyến mãi bán hàng, tiếp thị và dịch vụ hậu mãi** có nghĩa là các chi phí liên quan đến xúc tiến bán hàng, tiếp thị và dịch vụ hậu mãi được liệt kê dưới đây:

- (i) bán hàng và quảng bá tiếp thị; quảng cáo trên các phương tiện truyền thông; quảng cáo và nghiên cứu thị trường; tài liệu quảng cáo và trình diễn; triển lãm; hội nghị bán hàng, triển lãm và hội nghị thương mại; băng rôn; màn hình tiếp thị; các mẫu miễn phí; bán hàng, dịch vụ tiếp thị và hậu mãi sử dụng tài liệu in ấn (tài liệu quảng cáo hàng hóa, catalog, tài liệu kỹ thuật, bảng giá, hướng dẫn sử dụng dịch vụ và các thông tin hỗ trợ bán hàng); lập và bảo hộ logo và thương hiệu; tài trợ; chi phí cộng thêm cho bán buôn và bán lẻ; và các hình thức giải trí;
- (ii) các hình thức kích thích bán hàng và tiếp thị hàng hóa; người tiêu dùng; giảm giá cho người bán buôn, người bán lẻ và người tiêu dùng; và các hình thức khuyến khích buôn bán khác;
- (iii) tiền lương, tiền công; tiền hoa hồng bán hàng; tiền thưởng; lợi ích (ví dụ, y tế, bảo hiểm hoặc trợ cấp hưu trí); đi du lịch và chi phí sinh hoạt; và phí thành viên và chi phí dịch vụ để khuyến mại, tiếp thị và chi phí nhân sự dịch vụ hậu mãi;
- (iv) tuyển dụng và đào tạo về xúc tiến bán hàng, tiếp thị và chi phí nhân sự dịch vụ hậu mãi; đào tạo sau bán hàng cho nhân viên chăm sóc khách hàng, nếu các chi phí này được tính riêng cho xúc tiến bán hàng, tiếp thị và dịch vụ sau bán hàng của hàng hoá trên các báo cáo tài chính hoặc các tài khoản chi phí nhà sản xuất;
- (v) bảo hiểm trách nhiệm đối với hàng hóa;
- (vi) vật tư văn phòng/ văn phòng phẩm cho xúc tiến bán hàng, tiếp thị và dịch vụ sau bán hàng, nếu các chi phí này được xác định riêng cho xúc tiến bán hàng, tiếp thị và dịch vụ sau bán hàng của hàng hoá trên các báo cáo tài chính hoặc các tài khoản chi phí của nhà sản xuất;
- (vii) điện thoại, email và các thông tin liên lạc, nếu những chi phí này được xác định riêng cho xúc tiến bán hàng, tiếp thị và dịch vụ sau bán hàng

của hàng hoá trên các báo cáo tài chính hoặc các tài khoản chi phí của nhà sản xuất;

- (viii) tiền thuê và khấu hao của trung tâm phân phối và văn phòng dịch vụ sau bán hàng, xúc tiến bán hàng;
 - (ix) bảo hiểm tài sản, các khoản thuế, chi phí điện nước, sửa chữa và chi phí bảo trì của trung tâm phân phối, văn phòng xúc tiến bán hàng, tiếp thị và hậu mãi, nếu những chi phí này được xác định riêng cho xúc tiến bán hàng, tiếp thị và dịch vụ sau bán hàng của hàng hoá trên các báo cáo tài chính hoặc các tài khoản chi phí của nhà sản xuất; và
 - (x) các khoản thanh toán của nhà sản xuất cho người khác để sửa chữa, bảo hành;
- (g) **Chi phí vận chuyển và đóng gói** là các chi phí phát sinh để đóng gói một hàng hóa cho lô hàng và để vận chuyển hàng hóa đó từ các điểm giao hàng trực tiếp cho người mua, không bao gồm chi phí chuẩn bị và đóng gói hàng hóa để bán lẻ; và
- (h) **Tổng chi phí** là tất cả chi phí sản phẩm, chi phí kỳ hạn và các chi phí khác phát sinh trong phạm vi lãnh thổ của một hoặc nhiều Bên, nơi mà
- (i) Chi phí sản phẩm là những chi phí có liên quan đến việc sản xuất của hàng hoá, bao gồm giá trị nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí phân bổ trực tiếp;
 - (ii) Chi phí kỳ hạn là những chi phí, trừ chi phí sản phẩm, được tính vào chi phí trong kỳ phát sinh, chẳng hạn như chi phí bán hàng; chi phí quản lý, chi phí tổng hợp; và
 - (iii) chi phí khác là tất cả các chi phí được ghi nhận trên sổ sách của nhà sản xuất mà không phải là chi phí sản phẩm hoặc chi phí kỳ hạn, chẳng hạn như lãi suất.

Tổng chi phí không bao gồm lợi nhuận thu được bởi các nhà sản xuất, bất kể chúng được giữ lại bởi các nhà sản xuất hoặc chi trả cho người khác như cổ tức, hoặc nộp thuế trên các khoản lợi nhuận, bao gồm cả thuế trên các khoản lãi từ vốn.

Điều 3.10: Cộng gộp

1. Mỗi Bên quy định rằng hàng hóa là có xuất xứ nếu hàng hóa được sản xuất tại lãnh thổ của một hoặc nhiều Bên bởi một hoặc nhiều người sản xuất, với điều kiện hàng hóa đáp ứng các quy định của Điều 3.2 (Hàng hóa có xuất xứ) và tất cả các quy định khác của Chương này.
2. Mỗi Bên quy định rằng hàng hóa hoặc nguyên phụ liệu có xuất xứ của một hoặc nhiều Bên được sử dụng để sản xuất hàng hóa khác tại lãnh thổ của Bên khác được coi là có xuất xứ tại lãnh thổ của Bên khác đó.
3. Mỗi Bên quy định rằng quá trình sản xuất đối với nguyên phụ liệu không có xuất xứ tại lãnh thổ của một hoặc nhiều Bên bởi một hoặc nhiều người sản xuất có thể được tính vào thành phần có xuất xứ của hàng hóa khi xác định xuất xứ của hàng hóa đó, không tính đến quá trình sản xuất đó đã trải qua chuyển đổi cơ bản đủ để nguyên phụ liệu đó trở thành có xuất xứ.

Điều 3.11: De Minimis

1. Ngoại trừ theo quy định tại Phụ lục 3-C (Ngoại lệ đối với Điều 3.11 (De Minimis)), mỗi Bên quy định rằng hàng hóa có chứa nguyên phụ liệu không có xuất xứ không đáp ứng được quy tắc chuyển đổi mã số hàng hóa được quy định tại Phụ lục 3-D (Quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng) cho hàng hóa đó vẫn được coi là hàng hóa có xuất xứ nếu trị giá của tất cả các nguyên phụ liệu nói trên không vượt quá 10% trị giá của hàng hóa, được định nghĩa tại Điều 3.1 (Các định nghĩa), và hàng hóa đó đáp ứng tất cả các quy định khác của Chương này.
2. Khoản 1 chỉ áp dụng khi sử dụng nguyên phụ liệu không có xuất xứ trong quá trình sản xuất hàng hóa khác.
3. Trong trường hợp hàng hóa được mô tả trong khoản 1 cũng có quy tắc hàm lượng giá trị khu vực, trị giá của các nguyên phụ liệu không có xuất xứ đó sẽ được tính vào trị giá nguyên vật liệu không có xuất xứ khi tính hàm lượng giá trị khu vực của hàng hóa.
3. Đối với hàng dệt may, Điều 4.2 (Quy tắc xuất xứ và các vấn đề liên quan) áp dụng thay thế cho khoản 1.

Điều 3.12: Nguyên phụ liệu hoặc hàng hóa có thể thay thế nhau

Mỗi Bên quy định rằng hàng hóa hoặc nguyên phụ liệu có thể thay thế nhau sẽ được coi là có xuất xứ dựa trên:

- (a) chia tách thực tế từng hàng hóa hoặc nguyên phụ liệu có thể thay thế nhau; hoặc
- (b) áp dụng các nguyên tắc kế toán về quản lý kho được thừa nhận trong Các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung nếu hàng hóa hoặc nguyên phụ liệu có thể thay thế nhau được

trộn lẫn, với điều kiện phương pháp quản lý kho được lựa chọn sử dụng phải áp dụng trong suốt năm tài chính đó.

Điều 3.13: Phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ và hướng dẫn hoặc thông tin khác

1. Mỗi Bên quy định rằng:

(a) Khi xác định hàng hóa là thu được toàn bộ, hoặc thỏa mãn quy trình sản xuất hoặc chuyển đổi mã số hàng hóa được quy định tại Phụ lục 3-D (Quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng), phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ và hướng dẫn hoặc thông tin khác sẽ không được tính đến; hoặc

(b) Khi xác định hàng hóa đáp ứng quy tắc hàm lượng giá trị khu vực, trị giá phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ và hướng dẫn hoặc thông tin khác, như được mô tả trong đoạn 3, sẽ được tính là nguyên phụ liệu có xuất xứ hoặc không có xuất xứ, tùy từng trường hợp, khi tính hàm lượng giá trị khu vực của hàng hóa.

2. Mỗi Bên quy định rằng phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ và hướng dẫn hoặc thông tin khác, như quy định trong khoản 3, sẽ có xuất xứ theo hàng hóa mà chúng đi cùng.

3. Với mục đích của Điều này, phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ và hướng dẫn hoặc thông tin khác được điều chỉnh nếu:

(a) các phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ và hướng dẫn hoặc thông tin khác được phân loại và chuyển đi cùng với hàng hóa và không có hóa đơn tách riêng với hàng hóa; và

(b) các loại, số lượng, và giá trị của các phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ và hướng dẫn hoặc thông tin khác là phù hợp với hàng hóa theo thông lệ.

Điều 3.14: Bao bì và vật liệu đóng gói để bán lẻ

1. Mỗi Bên quy định rằng các bao bì và vật liệu đóng gói hàng hóa để bán lẻ, được phân loại cùng hàng hóa, sẽ được loại trừ khỏi các nguyên vật liệu không có xuất xứ được sử dụng trong việc sản xuất ra hàng hóa khi xác định xuất xứ theo quy tắc chuyển đổi mã số hàng hóa được quy định tại Phụ lục 3-D (Quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng) hoặc hàng hóa được sản xuất hoặc thu được toàn bộ.

2. Mỗi Bên quy định rằng nếu áp dụng quy tắc hàm lượng giá trị khu vực, trị giá của bao bì và vật liệu đóng gói để bán lẻ được tính là có xuất xứ hoặc không có xuất xứ, tùy từng trường hợp, khi tính hàm lượng giá trị khu vực của hàng hóa.

Điều 3.15: Bao bì và vật liệu đóng gói để vận chuyển

Mỗi Bên quy định rằng các bao bì và vật liệu đóng gói để vận chuyển sẽ không được tính đến khi xác định xuất xứ của hàng hóa đó.

Điều 3.16: Nguyên phụ liệu gián tiếp

Mỗi Bên quy định rằng nguyên vật liệu trung gian được coi là có xuất xứ mà không cần tính đến việc được sản xuất ở đâu.

Điều 3.17: Bộ hàng hóa

1. Mỗi Bên quy định rằng với một bộ phân loại theo quy tắc 3 (a) hoặc (b) của Quy tắc chung cho việc diễn giải của Hệ thống hài hoà, xuất xứ của bộ hàng hóa sẽ được xác định phù hợp với quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng áp dụng cho bộ hàng hóa đó.
2. Mỗi Bên quy định rằng đối với một bộ phân loại theo quy tắc 3 (c) của Quy tắc chung cho việc diễn giải của Hệ thống hài hoà, bộ đó chỉ có xuất xứ nếu mỗi hàng hóa trong bộ có xuất xứ hoặc cả bộ và các hàng hóa đáp ứng các quy định khác của Chương này.
3. Không xét đến quy định tại khoản 2, với một bộ phân loại theo quy tắc 3 (c) của Quy tắc chung cho việc diễn giải của Hệ thống hài hoà, bộ đó có xuất xứ nếu trị giá của tất cả hàng hóa không có xuất xứ trong bộ không vượt quá 10% trị giá của bộ đó.
4. Với mục đích của khoản 3, trị giá của hàng hóa không có xuất xứ trong bộ và trị giá của bộ sẽ được tính tương tự cách tính trị giá nguyên phụ liệu không có xuất xứ và trị giá của hàng hóa.

Điều 3.18: Quá cảnh và chuyển tải

1. Mỗi Bên quy định rằng hàng hóa có xuất xứ hàng hoá sẽ không thay đổi xuất xứ nếu hàng hóa được vận chuyển tới Bên nhập khẩu mà không đi qua lãnh thổ của Bên không phải thành viên nào.
2. Mỗi Bên quy định rằng nếu hàng hóa có xuất xứ được vận chuyển qua lãnh thổ của một hoặc các Bên không phải thành viên, hàng hóa sẽ không thay đổi xuất xứ với điều kiện:
 - (a) không trải qua bất kỳ hoạt động gia công bên ngoài lãnh thổ của các Bên, trừ dỡ hàng; chất hàng, tách từ một lô hàng số lượng lớn; lưu trữ; ghi nhãn hoặc đánh dấu theo yêu cầu của Bên nhập khẩu; hoặc bất kỳ hoạt động cần thiết khác để bảo quản hàng hóa trong điều kiện tốt hoặc để vận chuyển hàng hóa tới lãnh thổ của Bên nhập khẩu; và
 - (b) vẫn còn nằm dưới sự kiểm soát của cơ quan hải quan trong lãnh thổ của Bên không phải thành viên.

Phần B: Thủ tục chứng nhận xuất xứ

Điều 3.19: Áp dụng các thủ tục chứng nhận xuất xứ

Ngoại trừ quy định tại Phụ lục 3-A (Các hệ thống chứng nhận xuất xứ khác), mỗi Bên sẽ áp dụng các thủ tục trong phần này.

Điều 3.20: Yêu cầu cho hưởng ưu đãi thuế quan

1. Trừ trường hợp quy định tại Phụ lục 3-A (Các hình thức chứng nhận khác), mỗi Bên quy định rằng người nhập khẩu có thể yêu cầu cho hưởng ưu đãi thuế quan, dựa trên chứng nhận xuất xứ được hoàn thành bởi người xuất khẩu, người sản xuất, hoặc người nhập khẩu.²³

2. Bên nhập khẩu có thể:

(a) yêu cầu rằng người nhập khẩu hoàn thành chứng nhận xuất xứ cung cấp tài liệu hoặc thông tin khác để hỗ trợ cho chứng nhận xuất xứ;

(b) thiết lập trong luật các điều kiện cho người nhập khẩu phải đáp ứng để hoàn thành chứng nhận xuất xứ;

(c) trường hợp người nhập khẩu không đáp ứng hoặc không còn đáp ứng các điều kiện như quy định tại điểm (b), cấm người nhập khẩu hoàn thành chứng nhận xuất xứ sử dụng làm căn cứ yêu cầu cho hưởng ưu đãi thuế quan;

(d) trường hợp yêu cầu cho hưởng ưu đãi thuế quan dựa trên chứng nhận xuất xứ được hoàn thành bởi người nhập khẩu, cấm người nhập khẩu yêu cầu cho hưởng ưu đãi thuế quan tiếp cho cùng một lô hàng nhập khẩu dựa vào chứng nhận xuất xứ được hoàn thành bởi người xuất khẩu và người sản xuất.

3. Mỗi Bên quy định rằng một chứng nhận xuất xứ:

(a) không cần làm theo mẫu;

(b) phải được làm bằng văn bản, bao gồm cả định dạng điện tử;

(c) nêu rõ hàng hóa vừa có xuất xứ vừa đáp ứng các quy định của Chương này; và

² Không quy định nào trong Chương này không cho một Bên yêu cầu người nhập khẩu, người xuất khẩu hoặc người sản xuất tại lãnh thổ của mình phải chứng minh đủ khả năng có thể tự chứng nhận xuất xứ nếu tiến hành tự chứng nhận xuất xứ.

³ Đối với Bru-nây, Ma-lai-xi-a, Mê-xi-cô, Pê-ru và Việt Nam, việc áp dụng hình thức nhà nhập khẩu tự chứng nhận xuất xứ sẽ được thực hiện không muộn hơn 5 năm sau khi Hiệp định có hiệu lực đối với từng nước.

(d) bao gồm các yêu cầu tối thiểu như quy định tại Phụ lục 3-B (Yêu cầu thông tin tối thiểu).

4. Mỗi Bên quy định rằng chứng nhận xuất xứ có thể áp dụng đối với:

(a) từng lô hàng vào lãnh thổ của một Bên; hoặc

(b) nhiều lô hàng của hàng hóa tương tự nhau trong khoảng thời gian được ghi trên chứng nhận xuất xứ, nhưng không quá 12 tháng.

5. Mỗi Bên quy định rằng chứng nhận xuất xứ sẽ có hiệu lực trong một năm kể từ ngày ban hành hoặc trong khoảng thời hạn dài hơn theo pháp luật và quy định của Bên nhập khẩu.

6. Mỗi Bên cho phép người nhập khẩu nộp chứng nhận xuất xứ bằng tiếng Anh. Nếu chứng nhận xuất xứ không phải là tiếng Anh, Bên nhập khẩu có thể yêu cầu người nhập khẩu phải nộp bản dịch sang ngôn ngữ của Bên nhập khẩu.

Điều 3.21: Yếu tố cơ bản của chứng nhận xuất xứ

1. Mỗi Bên quy định rằng, nếu người sản xuất xác nhận xuất xứ của hàng hóa, chứng nhận xuất xứ phải được hoàn thành trên cơ sở người sản xuất có thông tin chứng minh được hàng hóa có xuất xứ.

2. Mỗi Bên quy định rằng nếu người xuất khẩu không phải là người sản xuất ra hàng hóa, chứng nhận xuất xứ có thể được người xuất khẩu hoàn thành trên cơ sở:

(a) người xuất khẩu có thông tin chứng minh hàng có xuất xứ; hoặc

(b) dựa vào thông tin của người sản xuất một cách hợp lý chứng minh hàng hóa có xuất xứ.

3. Mỗi Bên quy định rằng chứng nhận xuất xứ có thể được hoàn thành bởi người nhập khẩu hàng hóa đó trên cơ sở:

(a) người nhập khẩu có tài liệu chứng minh hàng hóa có xuất xứ, hoặc

(b) dựa vào chứng từ hỗ trợ được người xuất khẩu hoặc người sản xuất cung cấp một chứng minh hàng hóa có xuất xứ.

4. Để rõ ràng hơn, không có quy định nào tại các khoản 1 và 2 cho phép một Bên yêu cầu người xuất khẩu hoặc người sản xuất hoàn thành chứng nhận xuất xứ hoặc cung cấp chứng nhận xuất xứ cho người khác.

Điều 3.22: Các khác biệt nhỏ

Mỗi Bên quy định rằng chứng nhận xuất xứ sẽ không bị từ chối do lỗi nhỏ hoặc khác biệt nhỏ.

Điều 3.23: Miễn chứng nhận xuất xứ

1. Không Bên nào được yêu cầu chứng nhận xuất xứ nếu:

(a) trị giá hải quan của lô hàng nhập khẩu không vượt quá 1000 đô la Mỹ hoặc trị giá tương đương theo đơn vị tiền tệ của Bên nhập khẩu hoặc trị giá cao hơn theo quy định của Bên nhập khẩu; hoặc

(b) nó là hàng hóa mà Bên nhập khẩu đã miễn nộp hoặc không yêu cầu người nhập khẩu nộp một chứng nhận xuất xứ,

với điều kiện việc nhập khẩu không cấu thành một bộ phận của một chuỗi nhập khẩu được tiến hành có chủ ý nhằm trốn tránh việc chấp hành pháp luật của Bên nhập khẩu đang quản lý yêu cầu cho hưởng ưu đãi thuế quan theo quy định của Hiệp định này.

Điều 3.24: Nghĩa vụ liên quan đến nhập khẩu

1. Trừ quy định khác tại Chương này, mỗi Bên quy định rằng, đối với các mục đích yêu cầu cho hưởng ưu đãi thuế quan, người nhập khẩu phải:

(a) khai báo⁴ hàng hóa đáp ứng là hàng hóa có xuất xứ;

(b) có chứng nhận xuất xứ hợp lệ tại thời điểm khai báo nêu tại điểm (a);

(c) cung cấp bản sao của chứng nhận xuất xứ cho Bên nhập khẩu nếu có yêu cầu; và

(d) cung cấp tài liệu có liên quan, như chứng từ vận tải và trong trường hợp lưu trữ, chứng từ lưu trữ hoặc chứng từ hải quan trong trường hợp một Bên yêu cầu chứng minh các quy định tại Điều 3.18 Quá cảnh và chuyển tải đã được đáp ứng,

2. Mỗi Bên quy định rằng trong trường hợp người nhập khẩu có lý do để tin rằng việc chứng

⁴ Một Bên sẽ nêu rõ yêu cầu khai báo trong pháp luật, quy định hoặc thủ tục được công bố rộng rãi để các cá nhân liên quan có thể biết.

nhận xuất xứ dựa trên những thông tin không chính xác mà có thể ảnh hưởng đến tính chính xác hoặc tính hợp lệ của các chứng nhận xuất xứ, người nhập khẩu phải đính chính hồ sơ nhập khẩu và nộp thuế hải quan và, các hình phạt còn nợ (nếu có);

3. Không Bên nhập khẩu có thể phạt người nhập khẩu khi yêu cầu cho hưởng ưu đãi thuế quan không hợp lệ, nếu người nhập khẩu phát hiện yêu cầu đó không hợp lệ và trước khi Bên đó phát hiện ra lỗi, tự nguyện đính chính yêu cầu và trả thuế hải quan áp dụng trong các trường hợp quy định tại pháp luật của Bên đó.

Điều 3.25: Nghĩa vụ liên quan với việc xuất khẩu

1. Mỗi Bên quy định rằng người xuất khẩu hoặc người sản xuất hoàn thành chứng nhận xuất xứ tại lãnh thổ của mình nộp bản sao chứng nhận xuất xứ cho Bên xuất khẩu theo yêu cầu.

2. Mỗi Bên có thể quy định chứng nhận xuất xứ sai hoặc thông tin người xuất khẩu hoặc người sản xuất tại lãnh thổ của mình cung cấp sai để hỗ trợ yêu cầu cho hưởng ưu đãi thuế quan cho hàng hóa có xuất xứ được xuất khẩu tới lãnh thổ của Bên khác sẽ có những hậu quả pháp lý tương tự khi áp dụng đối với người nhập khẩu trong lãnh thổ của mình mà tuyên bố hoặc cung cấp thông tin sai về lô hàng nhập khẩu, với một số điều chỉnh phù hợp.

3. Mỗi Bên quy định rằng người xuất khẩu hoặc người sản xuất trong lãnh thổ của mình đã cung cấp chứng nhận xuất xứ và có lý do để tin rằng nó có chứa hay dựa vào những thông tin không chính xác, người xuất khẩu hoặc người sản xuất phải kịp thời thông báo bằng văn bản cho tất cả mọi người và mọi Bên mà người xuất khẩu hoặc người sản xuất đã cung cấp chứng nhận xuất xứ với thay đổi có thể ảnh hưởng độ chính xác hoặc tính hợp lệ của nó.

Điều 3.26: Yêu cầu lưu trữ hồ sơ

1. Mỗi Bên quy định rằng người nhập khẩu yêu cầu cho hưởng ưu đãi thuế quan cho hàng hóa nhập khẩu vào lãnh thổ của Bên đó phải lưu trữ, ít nhất là năm năm, kể từ ngày nhập khẩu của hàng hóa:

(a) các tài liệu liên quan đến việc nhập khẩu, bao gồm chứng nhận xuất xứ mà được sử dụng như là cơ sở cho yêu cầu cho hưởng ưu đãi thuế quan; và

(b) tất cả các hồ sơ cần thiết để chứng minh là hàng hóa có xuất xứ và đáp ứng các điều kiện được hưởng ưu đãi thuế quan, nếu yêu cầu cho hưởng ưu đãi thuế quan dựa trên chứng nhận xuất xứ hoàn thành bởi người nhập khẩu.

2. Mỗi Bên quy định rằng người sản xuất hoặc người xuất khẩu trong lãnh thổ của mình mà cung cấp chứng nhận xuất xứ phải lưu trữ, ít nhất là năm năm kể từ ngày chứng nhận xuất xứ được ban hành, tất cả các hồ sơ cần thiết để chứng minh rằng hàng hóa mà người xuất khẩu

hay người sản xuất cung cấp chứng nhận xuất xứ là hàng hóa có xuất xứ. Mỗi Bên sẽ nỗ lực để công bố thông tin về các loại hồ sơ lưu trữ có thể được sử dụng để chứng minh hàng hóa có xuất xứ.

3. Mỗi Bên quy định rằng một người nhập khẩu, người xuất khẩu, hoặc người sản xuất trong lãnh thổ của mình có thể lựa chọn lưu trữ các hồ sơ quy định tại các khoản 1 và 2 dưới bất kỳ hình thức nào cho phép truy xuất nhanh chóng, bao gồm điện tử, quang học, từ tính, hoặc bằng văn bản theo quy định pháp luật của mỗi Bên.

Điều 3.27: Xác minh xuất xứ

1. Để xác định hàng hóa nhập khẩu vào lãnh thổ của mình là hàng hóa có xuất xứ, Bên nhập khẩu có thể tiến hành xác minh bất kỳ yêu cầu cho hưởng ưu đãi thuế quan nào bằng các hình thức sau⁵:

(a) yêu cầu bằng văn bản yêu cầu thông tin từ các người nhập khẩu;

(b) yêu cầu bằng văn bản yêu cầu thông tin từ người xuất khẩu hoặc người sản xuất;

(c) kiểm tra thực tế các cơ sở của người xuất khẩu hoặc người sản xuất hàng hóa;

(d) đối với hàng dệt may, các thủ tục được quy định tại Điều 4.6 (Xác minh); hoặc

(e) các thủ tục khác có thể được Bên nhập khẩu và Bên nơi người xuất khẩu hoặc người sản xuất đặt trụ sở thống nhất.

2. Trong trường hợp Bên nhập khẩu tiến hành xác minh, Bên nhập khẩu sẽ chấp nhận thông tin trực tiếp từ người nhập khẩu, xuất khẩu hoặc người sản xuất.

3. Trong trường hợp yêu cầu cho hưởng ưu đãi thuế quan dựa trên chứng nhận xuất xứ được hoàn thành bởi người xuất khẩu hoặc người sản xuất và, để trả lời yêu cầu cung cấp thông tin của Bên nhập khẩu theo quy định tại khoản 1 (a), người nhập khẩu không cung cấp thông tin cho Bên nhập khẩu hoặc thông tin cung cấp không đầy đủ để hỗ trợ yêu cầu cho hưởng ưu đãi thuế quan, Bên nhập khẩu sẽ yêu cầu thông tin từ người xuất khẩu hoặc người sản xuất, theo quy định tại khoản 1(b) hoặc 1(c) trước khi Bên nhập khẩu có thể từ chối yêu cầu cho hưởng ưu đãi thuế quan. Bên nhập khẩu sẽ hoàn thành việc xác minh, bao gồm các yêu cầu bổ sung cho người xuất khẩu hoặc người sản xuất theo quy định tại khoản 1(b) hoặc 1(c), trong khoảng thời gian được quy định tại khoản 6(e).⁶

⁵ Với mục đích của Điều này, thông tin thu thập được theo quy định của Điều này sẽ được sử dụng cho mục đích đảm bảo việc thực thi có hiệu quả của Chương này. Một Bên sẽ không sử dụng các thủ tục này để thu thập thông tin cho các mục đích khác

⁶ Để rõ ràng hơn, một Bên không cần yêu cầu thông tin từ người xuất khẩu hoặc người sản xuất để hỗ trợ cho yêu cầu cho hưởng ưu đãi thuế quan hoặc hoàn thành cuộc xác minh qua người xuất khẩu hoặc người sản xuất nếu yêu cầu cho hưởng ưu đãi thuế quan dựa trên nhà nhập khẩu tự chứng nhận.

4. Văn bản đề nghị cung cấp thông tin hoặc yêu cầu kiểm tra thực tế cơ sở sản xuất theo quy định tại khoản 1(a) đến 1(c) phải:

(a) được làm bằng tiếng Anh hoặc bằng một ngôn ngữ chính thức của Bên của người được yêu cầu cung cấp;

(b) bao gồm danh tính của các cơ quan chính phủ ban hành yêu cầu;

(c) nêu rõ lý do của các yêu cầu, bao gồm cả các vấn đề cụ thể mà Bên yêu cầu muốn giải quyết trong việc xác minh;

(d) bao gồm đầy đủ thông tin để xác định hàng hóa bị xác minh;

(e) bao gồm một bản sao của thông tin liên quan được nộp cùng hàng hóa, bao gồm chứng nhận xuất xứ; và

(f) trong trường hợp xác minh thực tế cơ sở sản xuất, yêu cầu văn bản chấp thuận của người xuất khẩu hoặc người sản xuất có cơ sở sản xuất sẽ được kiểm tra, và nêu ngày dự kiến và địa điểm kiểm tra và mục đích cụ thể.

5. Trong trường hợp Bên nhập khẩu khởi xướng việc xác minh theo quy định tại khoản 1 (b) hoặc (c), Bên nhập khẩu sẽ thông báo cho người nhập khẩu về việc khởi xướng xác minh xuất xứ.

6. Với việc xác minh theo quy định tại khoản 1 (a) đến (c), Bên nhập khẩu có trách nhiệm:

(a) bảo đảm rằng yêu cầu bằng văn bản yêu cầu thông tin, hoặc tài liệu được xem xét trong cuộc xác minh được giới hạn để chỉ để xác định hàng hóa là có xuất xứ;

(b) mô tả các thông tin hoặc tài liệu cần thiết với đầy đủ chi tiết để cho phép người nhập khẩu, người xuất khẩu, hoặc người sản xuất để xác định các thông tin và chứng từ cần thiết để trả lời;

(c) cho phép người nhập khẩu, người xuất khẩu, hoặc người sản xuất ít nhất là 30 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị cung cấp thông tin theo quy định tại khoản 1(a) hoặc 1(b) để đáp ứng;

(d) cho phép người xuất khẩu hoặc người sản xuất 30 ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu bằng văn bản cho cuộc xác minh theo quy định tại khoản 1(c) để người xuất khẩu hoặc người sản xuất để đồng ý hoặc từ chối một yêu cầu; và

(e) đưa ra quyết định sau khi xác minh nhanh nhất có thể và không chậm hơn 90 ngày sau khi nhận được thông tin cần thiết để đưa ra quyết định bao gồm, nếu áp dụng, bất kỳ thông tin nhận được theo khoản 9, và không quá 365 ngày kể từ ngày đầu tiên yêu cầu thông tin hoặc

hành động khác theo quy định tại khoản 1. Trong trường hợp pháp luật cho phép, một Bên có thể kéo dài thời hạn 365 ngày trong trường hợp đặc biệt, chẳng hạn như trường hợp mà những thông tin kỹ thuật có liên quan là rất phức tạp.

7. Trường hợp Bên nhập khẩu yêu cầu xác minh theo quy định tại khoản 1(b), Bên nhập khẩu sẽ, theo yêu cầu của Bên mà người xuất khẩu hoặc người sản xuất đặt trụ sở và phù hợp với pháp luật và quy định của Bên nhập khẩu, thông báo cho Bên đó. Các Bên liên quan có thể quyết định cách thức và thời gian thông báo yêu cầu xác minh cho Bên mà người xuất khẩu hoặc người sản xuất đặt trụ sở. Ngoài ra, theo yêu cầu của Bên nhập khẩu, Bên mà người xuất khẩu hoặc người sản xuất đặt trụ sở có thể, nếu thấy cần thiết và phù hợp với pháp luật và các quy định của mình, hỗ trợ việc xác minh. Việc hỗ trợ này có thể bao gồm việc cung cấp đầu mối liên lạc cho việc xác minh, thu thập thông tin từ người xuất khẩu hoặc người sản xuất thay mặt cho Bên nhập khẩu hoặc các hoạt động khác nhằm làm cho Bên nhập khẩu có thể đưa ra quyết định về việc hàng hóa có xuất xứ. Bên nhập khẩu sẽ không từ chối yêu cầu cho hưởng ưu đãi thuế quan chỉ với lý do Bên mà người xuất khẩu hoặc người sản xuất đặt trụ sở không cung cấp yêu cầu trợ giúp.

8. Trường hợp Bên nhập khẩu khởi xướng việc xác minh theo khoản 1 (c), Bên đó phải thông báo cho Bên mà người xuất khẩu hoặc người sản xuất đặt trụ sở, tại thời điểm yêu cầu xác minh và tạo cơ hội cho các công chức của Bên mà người xuất khẩu hoặc người sản xuất đặt trụ sở để đi cùng họ trong cuộc xác minh này.

9. Trước khi ra quyết định bằng văn bản, Bên nhập khẩu có trách nhiệm thông báo cho người nhập khẩu và người xuất khẩu hoặc người sản xuất đã cung cấp thông tin trực tiếp tới Bên nhập khẩu, các kết quả kiểm tra và nếu Bên nhập khẩu có ý định từ chối cho hưởng ưu đãi, cung cấp cho họ một khoảng thời gian ít nhất 30 ngày để nộp thêm thông tin liên quan đến xuất xứ của hàng hóa.

10. Bên nhập khẩu có trách nhiệm:

(a) cung cấp cho người nhập khẩu quyết định bằng văn bản về việc hàng hóa có xuất xứ bao gồm căn cứ cho việc quyết định;

(b) cung cấp cho người nhập khẩu, người xuất khẩu hoặc người sản xuất đã cung cấp thông tin trong quá trình xác minh hoặc chứng nhận hàng hóa kết quả của việc xác minh và lý do cho kết quả đó.

11. Trong quá trình xác minh, Bên nhập khẩu sẽ giải phóng hàng hóa, và phải nộp thuế nhập khẩu hoặc tuân thủ quy định an ninh theo quy định tại pháp luật của Bên đó. Nếu kết quả của việc xác minh xác định hàng hóa có xuất xứ, Bên nhập khẩu sẽ cho hưởng ưu đãi thuế quan đối với hàng hóa và hoàn lại khoản thuế đã nộp quá hoặc giải phóng khỏi kiểm soát an ninh, trừ khi an ninh yêu cầu các nghĩa vụ khác.

12. Trường hợp một Bên xác minh các hàng hóa tương tự nhau chỉ ra một chuỗi hành vi của người xuất khẩu hoặc người sản xuất về việc gian lận, giả mạo đối với hàng hóa được nhập khẩu vào lãnh thổ của Bên đó đáp ứng các điều kiện được hưởng ưu đãi thuế quan, Bên đó có

thể dùng cho hưởng ưu đãi thuế quan cho hàng dệt may tương tự được nhập khẩu, xuất khẩu hoặc sản xuất bởi người đó cho đến khi người đó chứng minh được với Bên nhập khẩu các hàng hóa tương tự đáp ứng các điều kiện để hưởng ưu đãi thuế quan. Vì mục đích của khoản này, hàng hóa tương tự là hàng hóa giống nhau ở tất cả các khía cạnh liên quan tới quy tắc xuất xứ cụ thể để đáp ứng thành hàng hóa có xuất xứ;

13. Với mục đích của yêu cầu xác minh, một Bên có thể dựa vào thông tin liên hệ của người xuất khẩu, người sản xuất, hoặc người nhập khẩu ở một Bên cung cấp trong chứng nhận xuất xứ.

Điều 3.28: Quyết định đối với yêu cầu cho hưởng ưu đãi thuế quan

1. Ngoại trừ quy định khác tại khoản 2 của Điều 4.7 (Quyết định), mỗi Bên sẽ cho hưởng ưu đãi thuế quan theo quy định của Chương này cho hàng hóa mà đến trong lãnh thổ của mình vào ngày hoặc sau ngày Hiệp định có hiệu lực. Ngoài ra, nếu Bên nhập khẩu cho phép, Bên nhập khẩu sẽ cho hưởng ưu đãi thuế quan theo quy định của Chương này cho hàng hóa được nhập khẩu vào lãnh thổ của mình hoặc được giải phóng khỏi kiểm soát hải quan vào ngày hoặc sau ngày có hiệu lực của Hiệp định này.

2. Bên nhập khẩu có thể từ chối yêu cầu cho hưởng ưu đãi thuế quan nếu:

(a) xác định rằng hàng hóa không đủ điều kiện hưởng ưu đãi;

(b) theo việc xác minh được quy định ở Điều 3.27, không nhận được đầy đủ thông tin để xác định hàng hóa có xuất xứ

(c) người xuất khẩu, người sản xuất, người nhập khẩu không trả lời văn bản yêu cầu xác minh thông tin theo quy định tại Điều 3.27 (Xác minh xuất xứ).

(d) sau khi nhận được thông báo bằng văn bản cho việc xác minh, người xuất khẩu hoặc người sản xuất không cung cấp văn bản chấp thuận theo quy định tại Điều 3.27 (Xác minh xuất xứ); hoặc

(e) người nhập khẩu, người xuất khẩu hoặc sản xuất không tuân thủ các yêu cầu của Chương này.

3. Trong trường hợp Bên nhập khẩu từ chối yêu cầu cho hưởng ưu đãi thuế quan, Bên đó phải ra quyết định cho người nhập khẩu bao gồm các lý do cho quyết định này.

4. Một Bên sẽ không từ chối yêu cầu cho hưởng ưu đãi thuế quan chỉ vì hoá đơn thương mại được phát hành tại Bên không phải thành viên. Trường hợp một hóa đơn được phát hành Bên không phải thành viên, một Bên sẽ yêu cầu rằng chứng nhận xuất xứ phải tách biệt với hóa đơn thương mại.

Điều 3.29: Hoàn lại và yêu cầu cho hưởng ưu đãi thuế quan sau khi nhập khẩu

1. Mỗi Bên quy định rằng người nhập khẩu có thể yêu cầu hưởng ưu đãi thuế quan và hoàn trả tiền thuế nộp thừa cho hàng hóa trong trường hợp người nhập khẩu đã không yêu cầu cho hưởng ưu đãi thuế quan tại thời điểm nhập khẩu, với điều kiện hàng hóa đáp ứng các quy định để hưởng ưu đãi thuế quan khi được nhập khẩu vào lãnh thổ của Bên đó.

2. Là một điều kiện để hưởng ưu đãi thuế quan theo khoản 1, Bên nhập khẩu có thể yêu cầu người nhập khẩu:

(a) yêu cầu cho hưởng ưu đãi thuế quan;

(b) cung cấp một tuyên bố rằng hàng hóa có xuất xứ tại thời điểm nhập khẩu;

(c) cung cấp một bản sao của chứng nhận xuất xứ, và

(d) cung cấp tài liệu khác liên quan đến việc nhập khẩu các hàng hóa theo yêu cầu của Bên nhập khẩu.

không muộn hơn một năm sau ngày nhập khẩu hoặc khoảng thời hạn dài hơn như quy định trong pháp luật của Bên nhập khẩu.

Điều 3.30: Xử phạt

Một Bên có thể ban hành hoặc duy trì hình phạt thích hợp đối với hành vi vi phạm pháp luật và các quy định liên quan đến Chương này.

Điều 3.31: Bảo mật

Mỗi Bên phải duy trì tính bảo mật của các thông tin thu thập phù hợp với Chương này và phải bảo vệ thông tin đó không bị tiết lộ để tránh gây phương hại đến vị thế cạnh tranh của những người cung cấp thông tin.

Phần C: Các vấn đề khác

Điều 3.32: Ủy ban về Quy tắc xuất xứ và thủ tục chứng nhận Xuất xứ

1. Các Bên cùng thành lập một Ủy ban về Quy tắc xuất xứ và thủ tục chứng nhận xuất xứ, bao gồm đại diện chính phủ của mỗi Bên, Ủy ban sẽ xem xét bất cứ vấn đề phát sinh theo Chương này.

2. Ủy ban sẽ tham vấn thường xuyên để đảm bảo rằng chương này được quản lý một cách hiệu quả, thống nhất, và nhất quán với tinh thần và mục tiêu của Hiệp định này, và sẽ hợp tác trong quản lý của Chương này.
3. Ủy ban sẽ tham vấn để thảo luận về sửa đổi có thể có hoặc sửa đổi của chương này và các Phụ lục của nó, có tính đến sự thay đổi phát triển của công nghệ, quy trình sản xuất, hoặc các vấn đề khác có liên quan.
4. Trước khi phiên bản mới của Hệ thống hài hoà có hiệu lực, Ủy ban sẽ tham vấn để chuẩn bị cập nhật các thay đổi cần thiết của Hệ thống hài hoà.
5. Đối với hàng dệt may, Điều 4.8 (Ủy ban về các vấn đề thương mại hàng dệt may) áp dụng thay thế Điều này.
6. Ủy ban sẽ tham vấn về định dạng và các khía cạnh kỹ thuật của chứng nhận xuất xứ điện tử.

PHỤ LỤC A: Các hệ thống chứng nhận xuất xứ khác

1. Phụ lục này sẽ có hiệu lực trong một khoảng thời gian 12 năm sau khi Hiệp định có hiệu lực theo Điều 30.5.1 (Hiệu lực).
2. Một Bên có thể áp dụng các hình thức chứng nhận xuất xứ theo quy định tại Điều 5 chỉ khi Bên đó thông báo cho các Bên khác về ý định áp dụng các hình thức chứng nhận xuất xứ này tại thời điểm Hiệp định có hiệu lực với Bên đó. Bên đó (Bên thông báo) có thể áp dụng các hình thức chứng nhận này trong khoảng thời gian không quá 5 năm sau khi Hiệp định có hiệu lực với Bên đó.
3. Bên thông báo có thể gia hạn áp dụng theo quy định ở khoản 2 thêm không quá 5 năm nếu Bên đó thông báo cho các Bên khác không chậm hơn 60 ngày trước khi thời hạn ban đầu hết hạn.
4. Trong bất kỳ trường hợp nào, một Bên sẽ không áp dụng các hình thức chứng nhận xuất xứ theo quy định tại khoản 5 quá 12 năm kể từ ngày Hiệp định có hiệu lực theo quy định tại Điều 30.5.1 (Hiệu lực).
5. Bên xuất khẩu có thể quy định chứng nhận xuất xứ cho hàng hóa xuất khẩu từ lãnh thổ của mình được:
 - (i) cấp bởi cơ quan có thẩm quyền; hoặc
 - (ii) hoàn thành bởi người xuất khẩu đủ điều kiện.
6. Trong trường hợp Bên xuất khẩu áp dụng các hình thức chứng nhận xuất xứ theo quy định tại khoản 5, Bên đó sẽ đưa vào quy định trong pháp luật hoặc quy định được công bố công khai, thông báo cho các Bên khác tại thời điểm thông báo theo quy định tại khoản 2, và thông

báo cho các Bên khác ít nhất 90 ngày trước khi có bất kỳ thay đổi nào có hiệu lực đối với các hình thức chứng nhận xuất xứ nói trên.

7. Bên nhập khẩu có thể coi chứng nhận xuất xứ được cấp bởi cơ quan có thẩm quyền hoặc được hoàn thành bởi người xuất khẩu đủ điều kiện tương tự như chứng nhận xuất xứ theo quy định tại Phần B.

8. Bên nhập khẩu có thể có điều kiện về tính xác thực của các thông tin như con dấu, chữ ký hoặc mã số của người xuất khẩu đủ điều kiện để chấp nhận chứng nhận xuất xứ được cấp bởi cơ quan có thẩm quyền hoặc được hoàn thành bởi người xuất khẩu đủ điều kiện. Để tạo thuận lợi cho tính xác thực nói trên, các Bên liên quan sẽ trao đổi thông tin với nhau.

9. Nếu yêu cầu cho hưởng ưu đãi thuế quan dựa trên chứng nhận xuất xứ được cấp bởi cơ quan có thẩm quyền hoặc được hoàn thành bởi người xuất khẩu đủ điều kiện, Bên nhập khẩu có thể gửi yêu cầu xác minh tới người xuất khẩu hoặc người sản xuất theo quy định tại Điều 3.27 (Xác minh xuất xứ) hoặc tới cơ quan có thẩm quyền đã cấp chứng nhận xuất xứ.

10. Nếu một Bên gửi yêu cầu xác minh tới cơ quan có thẩm quyền, cơ quan có thẩm quyền sẽ trả lời tương tự như người xuất khẩu hoặc người sản xuất trả lời theo quy định tại Điều 3.27 (Xác minh xuất xứ). Cơ quan có thẩm quyền sẽ lưu trữ hồ sơ tương tự quy định đối với người xuất khẩu hoặc người sản xuất tại Điều 3.26 (Yêu cầu lưu trữ hồ sơ). Nếu cơ quan có thẩm quyền cấp chứng nhận xuất xứ không trả lời yêu cầu xác minh, Bên nhập khẩu có thể từ chối yêu cầu cho hưởng ưu đãi thuế quan.

11. Nếu Bên nhập khẩu gửi yêu cầu xác minh theo quy định tại Điều 3.27.1(b) (Xác minh xuất xứ), Bên nhập khẩu sẽ, theo yêu cầu của Bên mà người xuất khẩu hoặc người sản xuất đặt trụ sở và phù hợp với pháp luật và quy định của Bên nhập khẩu, thông báo cho Bên đó. Các Bên liên quan có thể quyết định cách thức và thời gian thông báo yêu cầu xác minh cho Bên mà người xuất khẩu hoặc người sản xuất đặt trụ sở. Ngoài ra, theo yêu cầu của Bên nhập khẩu, Bên mà người xuất khẩu hoặc người sản xuất đặt trụ sở có thể, nếu thấy cần thiết và phù hợp với pháp luật và các quy định của mình, hỗ trợ việc xác minh tương tự như quy định tại Điều 3.27.7 (Xác minh xuất xứ).

Phụ lục B: Yêu cầu thông tin tối thiểu

Chứng nhận xuất xứ làm cơ sở cho yêu cầu cho hưởng ưu đãi thuế quan theo quy định tại Hiệp định này sẽ bao gồm các yếu tố sau:

1. Chứng nhận xuất xứ của người nhập khẩu, người xuất khẩu hoặc người sản xuất

Nêu rõ người chứng nhận là người xuất khẩu, người sản xuất hoặc người nhập khẩu phù hợp với quy định của Điều 3.20 (Yêu cầu cho hưởng ưu đãi thuế quan).

2. Người chứng nhận:

Cung cấp tên và địa chỉ (bao gồm nước) của người chứng nhận, số điện thoại và địa chỉ thư điện tử.

3. Người xuất khẩu

Cung cấp tên, địa chỉ (bao gồm nước), địa chỉ thư điện tử, số điện thoại nếu không phải người chứng nhận. Thông tin này không được yêu cầu nếu người sản xuất hoàn thành chứng nhận xuất xứ và không biết thông tin về người xuất khẩu. Địa chỉ của người xuất khẩu phải là địa điểm xuất khẩu hàng hóa trong một nước thành viên TPP.

4. Người sản xuất:

Cung cấp tên, địa chỉ (bao gồm nước), địa chỉ thư điện tử và số điện thoại, nếu không phải là người chứng nhận hoặc người xuất khẩu hoặc, nếu có nhiều người sản xuất, khai “Various” hoặc cung cấp danh sách các nhà sản xuất. Nếu muốn thông tin này được giữ bí mật có thể khai “Available upon request by the importing authorities”. Địa chỉ của người sản xuất phải là địa điểm sản xuất hàng hóa trong một nước thành viên TPP.

5. Người nhập khẩu:

Cung cấp nếu biết, tên, địa chỉ, địa chỉ e-mail của người nhập khẩu và số điện thoại. Địa chỉ của người nhập khẩu phải ở một nước TPP.

6. Mô tả và mã HS của hàng hóa

(a) Cung cấp mô tả của hàng hóa và mã HS của hàng hóa ở cấp 6 số. Mô tả phải đủ để nó liên quan đến hàng hóa được chứng nhận trong chứng nhận xuất xứ.

(b) Trong trường hợp chứng nhận xuất xứ cho một lô hàng, nêu rõ, nếu biết, số hóa đơn thương mại liên quan đến việc xuất khẩu.

7. **Tiêu chí xuất xứ**

Nêu cụ thể quy tắc xuất xứ mà hàng hóa đáp ứng.

8. **Thời hạn bảo trì**

Nêu khoảng thời gian nếu chứng nhận xuất xứ cho nhiều lô hàng của các hàng hóa tương tự nhau không quá 12 tháng như quy định tại khoản 3.20.4 (Yêu cầu cho hưởng ưu đãi thuế quan).

9. **Ngày và chữ ký được ủy quyền**

Chứng nhận xuất xứ phải được người chứng nhận ký và ghi ngày và đi kèm với khai báo sau:

I certify that the goods described in this document qualify as originating and the information contained in this document is true and accurate. I assume responsibility for proving such representations and agree to maintain and present upon request or to make available during a verification visit, documentation necessary to support this certification.

Phụ lục C: Ngoại lệ đối với Điều 3.11 (De Minimis)

Mỗi Bên quy định rằng Điều 3.11 (De Minimis) sẽ không áp dụng cho:

- (a) nguyên phụ liệu không có xuất xứ của nhóm 04.01 đến 04.06, hoặc chế phẩm sữa không có xuất xứ có chứa hơn 10% tính theo trọng lượng khô của sữa ở thể rắn của phân nhóm 1901.90 hoặc 2106.90, được sử dụng trong sản xuất hàng hóa của nhóm 04.01 đến 04.06 trừ hàng hóa của nhóm 0402.10 đến 0402.29 hoặc 0406.30;⁷
- (b) nguyên phụ liệu không có xuất xứ của nhóm 04.01 đến 04.06, hoặc chế phẩm sữa không có xuất xứ có chứa hơn 10% tính theo trọng lượng khô của sữa ở thể rắn của phân nhóm 1901.90, được sử dụng để sản xuất các hàng hóa sau:
- (i) Chế phẩm cho trẻ em có chứa hơn 10% tính theo trọng lượng khô của sữa ở thể rắn của phân nhóm 1901.10;
 - (ii) Bột trộn và bột nhào, có chứa hơn 25% tính theo trọng lượng khô của bơ béo, không được đóng gói để bán lẻ của phân nhóm 1901.20;
 - (iii) chế phẩm sữa có chứa hơn 10% tính theo trọng lượng khô của sữa ở thể rắn của phân nhóm 1901.90 hoặc 2106.90;
 - (iv) hàng hóa của nhóm 21.05;
 - (v) đồ uống có chứa sữa của nhóm 2202.90; hoặc
 - (vi) thức ăn cho động vật có chứa hơn 10% tính theo trọng lượng khô của sữa ở thể rắn của phân nhóm 2309.90;
- (c) Nguyên phụ liệu không có xuất xứ của nhóm 08.05 hoặc phân nhóm 2009.11 đến 2009.39, được sử dụng để sản xuất hàng hóa của phân nhóm 2009.11 đến 2009.39 hoặc nước ép hoa quả hoặc rau của một loại quả hoặc rau, tăng cường thêm các khoáng hoặc vitamins, đã hoặc chưa được cô đặc, của nhóm 2106.90 hoặc 2202.90;
- (d) Nguyên phụ liệu không có xuất xứ của Chương 15 của Hệ thống hài hòa, được sử dụng để sản xuất hàng hóa của nhóm 15.07, 15.08, 15.12 hoặc 15.14; hoặc

⁷ Để rõ ràng hơn, sữa bột của phân nhóm 0402.10 đến 0402.29, và phô mai đã chế biến của phân nhóm 0406.30, là có xuất xứ sau khi áp dụng 10% de minimis theo quy định tại Điều 3.11 (De minimis), sẽ là nguyên phụ liệu có xuất xứ khi sử dụng để sản xuất hàng hóa của nhóm 0401 đến 0406 như được quy định tại điểm (a) hoặc hàng hóa được liệt kê tại điểm (b).

This Document Contains TPP CONFIDENTIAL Information
MODIFIED HANDLING AUTHORIZED*

Đào, lê, mơ không có xuất xứ của Chương 8 đến 20 của Hệ thống hài hòa, được sử dụng để sản xuất hàng hóa của nhóm 20.08.

- (e) Đào, lê, mơ không có xuất xứ của Chương 8 đến 20 của Hệ thống hài hòa, được sử dụng để sản xuất hàng hóa của nhóm 20.08.

This Document Contains TPP CONFIDENTIAL Information

MODIFIED HANDLING AUTHORIZED*

Chapter 3: Rules of Origin p. 31

**This Document Contains TPP CONFIDENTIAL Information
MODIFIED HANDLING AUTHORIZED***

This Document Contains TPP CONFIDENTIAL Information

MODIFIED HANDLING AUTHORIZED*

Chapter 3: Rules of Origin p. 32